

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

MST: 0105087537

*Địa chỉ: BT3.1 Khu chức năng đô thị Tây Mỗ, 272 Hữu Hưng,
P Tây Mỗ, Q Nam Từ Liêm, TP Hà Nội*



CREATE CAPITAL VIET NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND



TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		598.133.214.296	272.362.338.803
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	48.805.496.513	64.520.287.292
1. Tiền	111		41.685.496.513	28.500.287.292
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.120.000.000	36.020.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		49.620.000.000	48.820.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	49.620.000.000	48.820.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		350.623.584.792	95.395.827.597
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	150.641.847.995	12.927.677.085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	134.874.786.441	76.327.886.077
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4.1	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7.1	65.189.950.511	6.223.264.590
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(83.000.155)	(83.000.155)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.10	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		110.129.744.379	42.321.480.957
1. Hàng tồn kho	141	V.9	110.129.744.379	42.321.480.957
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.954.388.612	21.304.742.957
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	133.244.820	246.903.595
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.773.401.373	21.029.387.554
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		47.742.419	28.451.808
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		614.826.255.633	375.620.983.160
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		42.450.000.000	42.450.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4.2	-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.7.2	42.450.000.000	42.450.000.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		406.676.369.338	265.547.914.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	402.411.487.437	265.547.914.106
- Nguyên giá	222		527.384.424.963	317.791.498.827
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(124.972.937.526)	(52.243.584.721)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.264.881.901	-
- Nguyên giá	228		4.851.995.501	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(587.113.600)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		52.967.671.766	-
- Nguyên giá	231		52.967.671.766	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		72.213.001.502	66.467.816.733
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	72.213.001.502	66.467.816.733
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	39.072.385.281	500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19.058.280.488	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.600.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(85.895.207)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500.000.000	500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.446.827.746	655.252.321
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	1.446.827.746	655.252.321
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.212.959.469.929	647.983.321.963

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		394.706.463.805	245.601.723.549
I. Nợ ngắn hạn	310		257.864.693.616	169.953.078.442
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	14.144.336.397	4.637.310.923
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2.142.844.132	127.247.148
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.369.870.045	1.304.651.897
4. Phải trả người lao động	314		-	24.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	258.083.797	445.049.212
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.572.556.430	1.419.800.500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	237.377.002.815	161.995.018.762
II. Nợ dài hạn	330		136.841.770.189	75.648.645.107
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		115.989.115	115.989.115
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	136.725.781.074	75.532.655.992
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		818.253.006.124	402.381.598.414
I. Vốn chủ sở hữu	410		818.253.006.124	402.381.598.414
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	600.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(406.459.596)	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.645.604.925	10.645.604.925
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148.068.639.978	86.544.253.212
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		83.546.412.777	57.716.531.547
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.522.227.201	28.827.721.665
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		59.945.220.817	5.191.740.277
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.212.959.469.929	647.983.321.963

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập



VŨ THỊ PHƯƠNG ANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THÚY NGA

Tổng Giám đốc



DUYỆT THỊ HUỖN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024	Quý IV năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	125.010.246.841	447.030.635.182	103.368.436.851	354.302.909.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	125.010.246.841	447.030.635.182	103.368.436.851	354.302.909.455
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	107.636.376.266	373.682.394.219	90.988.405.238	304.002.659.938
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.373.870.575	73.348.240.963	12.380.031.613	50.300.249.517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	1.355.774.775	2.231.070.501	547.897.885	885.459.295
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	4.570.784.225	19.365.066.313	4.286.426.275	15.550.064.383
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.946.645.624	17.657.062.962	4.286.426.275	15.550.064.383
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		207.670.730	207.670.730	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.26	3.430.000	1.779.088.008	176.446.286	435.153.672
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	2.284.724.360	9.848.264.875	1.816.982.243	5.665.740.303
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.078.377.495	44.794.562.998	6.648.074.694	29.534.750.454
12. Thu nhập khác	31	VI.28	17.236.813	22.867.998.858	299.747.498	548.583.007
13. Chi phí khác	32	VI.28	21.449.182	51.096.147	177.964.362	205.302.854
14. Lợi nhuận khác	40		(4.212.369)	22.816.902.711	121.783.136	343.280.153
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.074.165.126	67.611.465.709	6.769.857.830	29.878.030.607
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	215.928.683	871.344.513	257.059.123	1.003.211.966
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.27	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.858.236.443	66.740.121.196	6.512.798.707	28.874.818.641
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		11.034.660.330	64.522.227.201	6.380.350.541	28.263.519.276
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		823.576.113	2.217.893.995	132.448.166	611.299.365
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.30	220,69	1.290,44	212,68	942,12
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập



VŨ THỊ PHƯƠNG ANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THÚY NGA



Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc



DƯƠNG THỊ HUYỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	67.611.465.709	29.878.030.607
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.685.604.669	18.275.353.460
- Các khoản dự phòng	03	-	(738.543.797)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.708.003.351	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.231.070.501)	(885.459.295)
- Chi phí lãi vay	06	17.657.062.962	15.550.064.383
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	89.431.066.190	62.079.445.358
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(97.629.135.472)	125.499.789.231
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(67.808.263.422)	7.158.935.620
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	12.529.631.121	(6.183.247.540)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(677.916.650)	(5.442.658.630)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.398.979.165)	(15.947.191.317)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(703.546.652)	(1.031.663.774)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(82.257.144.050)	166.133.408.948
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.029.341.614)	(26.319.426.039)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(71.360.000.000)	(84.840.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	129.613.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(250.665.411.314)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.231.070.501	885.459.295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(197.210.682.427)	(110.273.966.744)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	299.593.540.404	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	467.659.787.572	389.013.432.123
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(503.500.292.278)	(409.530.469.648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	263.753.035.698	(20.517.037.525)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(15.714.790.779)	35.342.404.679
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	64.520.287.292	29.177.886.751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	48.805.496.513	64.520.291.430

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



VŨ THỊ PHƯƠNG ANH

NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ

ĐƯƠNG THỊ HUYỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105087537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/12/2010.

Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105087537, thay đổi lần thứ 11 ngày 30/12/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán HOSE với mã cổ phiếu: CRC.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác khí đốt tự nhiên;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc sắt thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ đồ nông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất pin và ắc quy (Chi tiết sản xuất tấm tế bào quang điện);
- Sản xuất thiết bị điện khác (Chi tiết sản xuất thiết bị điện năng lượng mặt trời);
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiếu lưu;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị khác;
- Sản xuất điện (trừ thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân);
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng nhà không để ở (Chi tiết Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ);
- Xây dựng công trình đường bộ (Chi tiết xây dựng công trình công ích);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

1.5. Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 31/12/2024, Tập đoàn có 02 công ty con cấp 1, 13 công ty con cấp 2 (tại ngày 01/01/2024: 01 công ty con cấp 1 và 13 công ty con cấp 2) và 2 công ty liên doanh liên kết.

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 15 công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty
- Danh sách các công ty con và công ty liên doanh liên kết:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Công nghệ CRC	Hà Nội	Năng lượng	99,98%	99,98%
2	Công ty Cổ phần CRC Solar Cell	Hòa Bình	Sản xuất	85,71%	85,71%
Công ty con của Công ty Cổ phần Công nghệ CRC					
1	Công ty Cổ phần Canadian Solar Việt Nam	Hà Nội	Năng lượng	99,00%	99,00%
2	Công ty Cổ phần CRC Power	Hà Nội	Năng lượng	99,00%	99,00%
3	Công ty Cổ phần CRC Invest	Hà Nội	Năng lượng	99,00%	99,00%
4	Công ty Cổ phần Cung cấp Năng lượng Điện mặt trời	Hà Nội	Năng lượng	98,00%	98,00%
5	Công ty Cổ phần Vinasolar Đồng Tháp	Hà Nội	Năng lượng	95,00%	95,00%
6	Công ty Cổ phần Điện Nhật Nguyên Xanh	KonTum	Năng lượng	95,00%	95,00%
7	Công ty Cổ phần Jinca Việt Nam	Hà Nội	Năng lượng	96,90%	96,90%
8	Công ty Cổ phần Xây lắp điện Lâm Đồng	Hà Nội	Năng lượng	97,00%	97,00%
9	Công ty Cổ phần Elecsun Việt Nam	Hà Nội	Năng lượng	93,20%	93,20%
10	Công ty Cổ phần Vinasolar Bảo Lộc	Lâm Đồng	Năng lượng	99,50%	99,50%
11	Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Năng lượng xanh	Hà Nội	Năng lượng	96,00%	96,00%
12	Công ty Cổ phần Năng lượng xanh Kosun	KonTum	Năng lượng	96,90%	96,90%
13	Công ty Cổ phần Resun Việt Nam	Hà Nội	Năng lượng	97,00%	97,00%
Công ty liên doanh, liên kết					
1	Công ty Cổ phần Nhật Nguyên Xanh Solar	Hà Nội	Năng lượng	45,00%	45,00%
2	Công ty TNHH Điện Mặt Trời CRC Solar	Hòa Bình	Năng lượng	45,00%	45,00%

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, các thông tư hướng thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2023 của Tập đoàn.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam (Công ty mẹ) và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng giá trị nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Tỷ giá hối đoái

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của chính ngân hàng đó.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm tài chính được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết);
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

4.7 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu của dự án xây dựng chưa được ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 45 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10 năm
▪ Thiết bị quản lý	04 - 08 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 37 năm.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến của Ban Tổng Giám Đốc.

Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm tài sản, giá trị các công cụ dụng cụ và chi phí trả trước khác có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh từ dưới 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa hệ thống pin và chi phí khác được phân bổ trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Chi phí phải trả bao gồm: lãi vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác.

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản tiền vay được phân ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.16 Vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.17 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt.

4.18 Doanh thu và thu nhập**a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu dịch vụ được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

b) Các khoản thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi thanh lý các khoản đầu tư và chênh lệch tỷ giá.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá: Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.19 Chi phí**Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong năm.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và các khoản chi phí tài chính khác trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

4.20 Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các Công ty con hoạt động trong lĩnh vực sản xuất năng lượng tái tạo được hưởng ưu đãi theo khoản 1 điều 15 và khoản 1, 2 điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN. Theo đó các công ty con được miễn thuế TNDN cho 4 năm đầu và giảm 50% số thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2024

*Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***4.21 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, trả thù lao Hội đồng Quản trị) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.22 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định hợp nhất riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định hợp nhất riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh hàng hóa, Năng lượng và dịch vụ, đầu tư tài chính và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý là Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc có quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên kia, nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Các bên có liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty;
- Các bên liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	5.119.468.368	15.099.229.399
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.566.028.145	13.401.057.893
Các khoản tương đương tiền	7.120.000.000	36.020.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	7.120.000.000	36.020.000.000
Tổng cộng	48.805.496.513	64.520.287.292

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	49.620.000.000	49.620.000.000	48.820.000.000	48.820.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	49.620.000.000	49.620.000.000	48.820.000.000	48.820.000.000
Dài hạn	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Trái phiếu	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Trái phiếu Ngân hàng NN & PTNNVN (i)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Tổng cộng	50.120.000.000	50.120.000.000	49.320.000.000	49.320.000.000

- Số lượng 500 trái phiếu với giá mua 500.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 10 năm (từ 25/12/2018 đến 25/12/2028), lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi. Toàn bộ trái phiếu đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát Triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà.
- (i)

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

Địa chỉ: BT3.1 KCN ĐT Tây Mỗ, 272 Hữu Hưng, P Tây Mỗ, Q Nam Từ Liêm, Hà Nội

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ		31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn CSH	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn CSH
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			19.058.280.488	19.058.280.488	-	-
Công ty TNHH Điện Mặt Trời CRC Solar	45%	45%	6.943.254.804	6.943.254.804	-	-
Công ty cổ phần Nhật Nguyên Xanh Solar	45%	45%	12.115.025.684	12.115.025.684	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác			19.600.000.000	19.600.000.000	-	-
Công ty cổ phần Năng Lượng CRC Solar (i)	2,72%	2,72%	19.600.000.000	19.600.000.000	-	-
Tổng			38.658.280.488	38.658.280.488	-	-

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các khoản đầu tư này chưa niêm yết và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i): Trong kỳ, Công ty góp vốn đầu tư tại Công ty cổ phần năng Lượng CRC Solar theo Nghị quyết số 101/2024/CRC/NQ-HĐQT ngày 10/01/2024 của Hội đồng quản trị.

Các giao dịch chủ yếu giữa công ty và các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 7.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5.3. Phải thu khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty cổ phần XNK Nam Hà Nội	5.875.786.000	-
UAB BALTIC GATE TERMINAL	-	2.661.482.688
Công ty cổ phần Công Nghệ EMP	57.151.062.398	2.286.282.005
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Yên Bái	6.437.340.000	-
Công ty cổ phần CRC Solar Yên Bái	9.313.884.530	
TRITON TRADE LIMITED	7.996.798.004	
Công ty cổ phần Đại Thanh Hải	5.797.750.000	-
Công ty TNHH Kinh Doanh Tâm Phúc	9.180.175.000	-
Công ty điện lực Lâm Đồng - Điện lực Lâm Hà	1.365.334.991	1.722.804.374
Trọng	755.618.002	1.149.130.968
Công ty cổ phần đầu tư CP Farm Việt Nam	22.007.985.424	1.168.913.030
Công ty cổ phần công nghệ kỹ thuật điện CRC-8	19.926.689.160	-
Các khách hàng khác	4.833.424.486	3.939.064.020
Tổng cộng	150.641.847.995	12.927.677.085

Trong đó

Khoản phải thu với các bên có liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

31/12/2024

01/01/2024

5.4 Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty cổ phần công nghiệp Lạnh Nam Phú Thái	3.187.489.696	-
Công ty cổ phần XNK Nông sản GHT	24.247.919.794	43.654.262.550
Công ty cổ phần sản xuất XNK Thành Nam	-	3.655.057.966
Công ty cổ phần công nghệ EMP	20.992.433.103	3.080.580.000
Công ty CP Sản xuất và Cung Ứng vật liệu xây dựng Kontum	1.276.000.000	6.892.552.000
Công ty cổ phần Gốm sứ Haceco	9.906.414.000	-
Công ty cổ phần BG Solar	9.533.102.969	-
Công ty CP công nghệ và xử lý môi trường Toàn Mỹ	4.127.510.000	-
Infinity Solar Technology PTE.LTD	708.194.250	-
Công ty TNHH TMQT Thiên Hà	2.000.000.000	-
Công ty cổ phần đầu tư CP Farm Việt Nam	16.667.296.809	16.550.831.190
Công ty cổ phần Sunrise Solar Việt Nam	35.619.283.321	-
Các nhà cung cấp còn lại	6.609.142.499	2.494.602.371
Tổng cộng	134.874.786.441	76.327.886.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

<i>Trong đó</i>	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<i>Khoản trả trước cho người bán với các bên có liên quan</i>	-	-

5.5. Các khoản phải thu khác

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	65.189.950.511	6.223.264.590
<i>Tạm ứng (i)</i>	28.865.023.055	6.142.315.672
Ông Nguyễn Việt Tú	9.159.764.080	-
Ông Phạm Tiến Hiền	11.366.965.672	1.142.315.672
Ông Đặng Quốc Đăng	-	5.000.000.000
Các đối tượng khác	8.338.293.303	-
Phải thu khác	36.324.927.456	80.948.918
Phải thu lãi tiền gửi, tiền ủy thác	33.625.973	77.168.307
Hà Thị Kim Phụng	2.000.000.000	-
Trần Thiên Long	3.789.950.000	-
Vũ Trọng Khiêm	10.000.000.000	-
Bùi Văn Mãi	16.500.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.001.351.483	3.780.611
b. Dài hạn	42.450.000.000	42.450.000.000
Bà Triệu Thị Sa (ii)	9.000.000.000	9.000.000.000
Ông Mai Anh Đức(iii)	30.000.000.000	30.000.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hà (iv)	3.000.000.000	3.000.000.000
Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm		
Đồng (v)	450.000.000	450.000.000
Tổng cộng	107.639.950.511	48.673.264.590

<i>Trong đó</i>	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Phải thu khác là bên có liên quan	30.000.000.000	30.000.000.000

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

- (i) Khoản tạm ứng tiền san lấp nhà máy pin mặt trời Yên Bái
- (ii) Tiền đặt cọc thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 01/2020/HĐTĐ/CRCINVEST ngày 10/06/2020 thời hạn 25 năm; hợp đồng thuê đất số 01/2020/HĐTĐ/CRCTECH ngày 10/06/2020 thời hạn 25 năm. Hợp đồng thuê đất số 01/2020/HĐTĐ/INVEST ngày 10/07/2020 thời hạn 25 năm.
- (iii) Tiền đặt cọc thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 02/2020/HĐTĐ/LAMHA2 ngày 18/09/2020 thời hạn 25 năm; Hợp đồng thuê đất số 01/2020/HĐTĐ/DUCTRONG ngày 30/09/2020 thời hạn 25 năm.
Tiền đặt cọc thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 01/2020/HĐTĐ/KONTUM ngày 10/06/2020 thời hạn 25 năm.
- (iv) Tiền đặt cọc thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 03/2020/HĐTĐ/DATEH ngày 24/08/2020 thời hạn 25 năm.
- (v) Tiền ký quỹ theo Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 26/TTKQ ngày 11/09/2020 thời hạn từ 11/09/2020 đến ngày 22/02/2054.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**5.6. Chi phí trả trước***Chi phí trả trước ngắn hạn*

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ	8.971.008	-
- Bảo hiểm tài sản	33.730.300	246.389.315
- Chi phí khác	90.543.512	514.280
Tổng cộng	133.244.820	246.903.595

Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ dụng cụ	40.802.604	108.225.191
- Chi phí sửa chữa	349.617.120	530.371.925
- Chi phí cấp chứng chỉ CE		-
- Chi phí khác	1.056.408.022	16.655.205
Tổng cộng	1.446.827.746	655.252.321

5.7. Hàng tồn kho

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu (i)	1.892.624.664	-	200.247.199	-
Công cụ dụng cụ		-	-	-
Thành phẩm	33.245.660.312	-	2.430.446.000	-
Hàng hoá	74.991.459.403	-	39.690.787.758	-
Tổng cộng	110.129.744.379	-	42.321.480.957	-

5.8. Nợ xấu

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
BELTAMAZHILIYA LTD	118.571.650	35.571.495	118.571.650	35.571.495
Tổng cộng	118.571.650	35.571.495	118.571.650	35.571.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	313.552.121.555	4.177.783.636	61.593.636	-	317.791.498.827
Mua trong kỳ		1.371.523.245		-	1.371.523.245
Đầu tư XDCB hoàn thành	152.565.741.980	4.516.700.337	13.442.627.920	62.683.062.901	233.208.133.138
Tăng khác (ii)				-	-
Thanh lý, nhượng bán		(942.998.519)		-	(942.998.519)
Giảm khác (i)	(24.043.731.728)			-	(24.043.731.728)
Tại ngày 31/12/2024	442.074.131.807	9.123.008.699	13.504.221.556	62.683.062.901	527.384.424.963
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	50.455.487.854	1.762.929.570	25.167.297	-	52.243.584.721
Khấu hao trong kỳ	18.110.116.696	838.683.981	15.398.412	-	18.964.199.089
Tăng khác do hợp nhất công ty con	37.769.059.382	1.587.801.584	6.222.852.103	8.546.287.436	54.126.000.505
Thanh lý, nhượng bán	-	(360.846.789)	-	-	(360.846.789)
Giảm khác (i)	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	106.334.663.932	3.828.568.346	6.263.417.812	8.546.287.436	124.972.937.526
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	263.096.633.701	2.414.854.066	36.426.339	-	265.547.914.106
Tại ngày 31/12/2024	335.739.467.875	5.294.440.353	7.240.803.744	-	402.411.487.437

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá	4.851.995.501	4.851.995.501
Số dư cuối kỳ	4.851.995.501	4.851.995.501
Giá trị hao mòn lũy kế		
-Khấu hao trong kỳ	587.113.600	587.113.600
Số dư cuối kỳ	587.113.600	587.113.600
Giá trị còn lại	4.264.881.901	4.264.881.901
Tại ngày cuối kỳ	4.264.881.901	4.264.881.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**5.11 Bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	-	74.967.671.766	22.000.000.000	52.967.671.766
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại	-	74.967.671.766	22.000.000.000	52.967.671.766

Chi tiết danh mục bất động sản đầu tư Công ty đang sở hữu:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 216985 tại Khu đô thị mới Tân Tây Đô, xã Tân Lập, huyện Đan Phượng, TP Hà Nội được Sở TN-MT TP Hà Nội cấp ngày 18/05/2022, nguyên giá 22.000.000.000 đồng. Tháng 10/2024 công ty chuyển nhượng bất động sản.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN467786 tại số 26D ngõ 12 Đặng Thai Mai, phường Quảng An, quận Tây Hồ, TP Hà Nội được Sở TN-MT TP Hà Nội cấp ngày 24/04/2018, nguyên giá 31.756.000.000 đồng.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 045357 tại BT4.2, khu chức năng đô thị Tây Mỗ, phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội được Sở TN-MT TP Hà Nội cấp ngày 11/12/2014, nguyên giá 21.211.671.766 đồng.

5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

<u>Xây dựng cơ bản dở dang</u>	<u>31/12/2024 (VNĐ)</u>	<u>01/01/2024 (VNĐ)</u>
- Dự án nhà máy sản xuất pin mặt trời Yên Bái	48.167.858.392	43.865.649.383
- Dự án Khu Đô Thị CRC	140.000.000	140.000.000
- Dự án nhà máy sản xuất pin mặt trời Đà Nẵng	1.573.349.646	-
- Xe ô tô Vinfast	-	1.358.300.000
- Nhà máy sản xuất lưới thép- Vinasolar Bào Lộc	19.331.793.464	18.103.867.350
- Dự án trại gà - Công ty cổ phần Công Nghệ CRC	2.000.000.000	2.000.000.000
- Dự án trại gà - Công ty cổ phần Năng lượng Xanh Kosun	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	72.213.001.502	66.467.816.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

5.14. Phải trả người bánCác khoản phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2024 (VND)</u>		<u>01/01/2024 (VND)</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Công trình Cơ điện Airsun VN	1.481.214.056	1.481.214.056	1.481.214.056	1.481.214.056
Công ty TNHH KD DV & TM Ô tô Thăng Long Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.312.130.000	1.312.130.000
Công ty cổ phần sản xuất XNK Thành Nam	8.038.738.234	8.038.738.234	-	-
Công ty TNHH DVTM Phan Anh Shanghai YingYue International Trade Co., LTD	484.437.619	484.437.619	484.437.619	484.437.619
Công ty phát triển Hạ tầng KCN Bảo Lộc	1.948.047.090	1.948.047.090	-	-
Công ty phát triển Hạ tầng KCN Bảo Lộc	519.696.000	519.696.000	519.696.000	519.696.000
Phải trả cho các đối tượng khác	<u>1.672.203.398</u>	<u>1.672.203.398</u>	<u>839.833.248</u>	<u>839.833.248</u>
Tổng cộng	<u>14.144.336.397</u>	<u>14.144.336.397</u>	<u>4.637.310.923</u>	<u>4.637.310.923</u>

Trong đó

Khoản phải trả nhà cung cấp là bên có liên quan

*(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)*31/12/2024 01/01/2024

- -

5.15. Phải trả ngắn hạn khácPhải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2024 (VND)</u>		<u>01/01/2024 (VND)</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
- Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Phải trả ngắn hạn khác	2.572.556.430	2.572.556.430	1.419.800.500	1.419.800.500
+ Cổ tức lợi nhuận phải trả	395.450.500	395.450.500	1.341.800.500	1.341.800.500
+ Phải trả khác	<u>2.177.105.930</u>	<u>2.177.105.930</u>	<u>78.000.000</u>	<u>78.000.000</u>
Tổng cộng	<u>2.572.556.430</u>	<u>2.572.556.430</u>	<u>1.419.800.500</u>	<u>1.419.800.500</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**5.16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Casa Mai Sơn	-	-	126.000.000	126.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Thiên Sương Đà Lạt tại Hà Nội	2.000.000.000	2.000.000.000		
Các đối tượng khác	142.844.132	142.844.132	1.247.148	1.247.148
Tổng cộng	2.142.844.132	2.142.844.132	127.247.148	127.247.148

Trong đó

Khoản người mua trả tiền trước với các bên có liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

	31/12/2024	01/01/2024
	-	-

5.17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	809.582.290	809.582.290	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.134.587.158	926.547.865	695.594.775	1.365.540.248
Thuế thu nhập cá nhân	3.499.515	830.282		4.329.797
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	166.565.224	43.211.794	209.777.018	-
Tổng cộng	1.304.651.897	1.780.172.231	1.714.954.083	1.369.870.045

5.18. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	258.083.797	397.049.212
- Chi phí phải trả khác		48.000.000
Tổng cộng	258.083.797	445.049.212

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: BT3.1 KCN DT Tây Mỗ, 272 Hữu Hưng, P Tây Mỗ, Q Nam Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.19. Vay và nợ thuê tài chính

5.19.1. Các khoản vay ngắn hạn

	31/12/2024 (VND)		Phát sinh trong năm		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	185.579.143.359	185.579.143.359	503.670.824.313	453.222.348.656	135.130.667.702	135.130.667.702
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình {1}	122.357.694.359	122.357.694.359	344.092.961.129	309.754.471.272	88.019.204.502	88.019.204.502
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hồng Hà {2}	39.974.155.000	39.974.155.000	81.587.642.920	81.579.951.120	39.966.463.200	39.966.463.200
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân {3}	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công {4}	-	-	23.995.792.304	30.382.792.304	6.387.000.000	6.387.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Mỹ Đình {7}	21.485.794.000	21.485.794.000	31.391.108.000	9.905.314.000	-	-
+ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	19.816.819.960	19.816.819.960	-	-
+ Vay cá nhân {5}	1.761.500.000	1.761.500.000	2.786.500.000	1.783.000.000	758.000.000	758.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	51.797.859.456	51.797.859.456	75.211.452.018	50.277.943.622	26.864.351.060	26.864.351.060
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng {6}	227.367.456	227.367.456	347.760.908	432.744.512	312.351.060	312.351.060
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000
+ Ngân hàng TMCP quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình {7}	6.654.000.000	6.654.000.000	6.882.513.672	6.882.513.672	6.654.000.000	6.654.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công {8}	4.100.000.000	4.100.000.000	4.060.000.000	4.060.000.000	4.100.000.000	4.100.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- chi nhánh Hà Nội {9}	15.720.000.000	15.720.000.000	15.720.000.000	15.720.000.000	15.720.000.000	15.720.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Đô {10}	25.018.492.000	25.018.492.000	48.123.177.438	23.104.685.438	-	-
Tổng cộng	237.377.002.815	237.377.002.815	578.882.276.331	503.500.292.278	161.995.018.762	161.995.018.762

5.19. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.19.2. Các khoản vay dài hạn

	31/12/2024 (VND)		Phát sinh trong năm		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	136.725.781.074	136.725.781.074	111.386.085.100	50.192.960.018	75.532.655.992	75.532.655.992
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng {6}	748.146.852	748.146.852	-	347.760.908	1.095.907.760	1.095.907.760
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	185.500.000	185.500.000	-	78.000.000	263.500.000	263.500.000
+ Ngân hàng TMCP quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình {7}	14.834.083.828	14.834.083.828	933.097.500	6.882.513.672	20.783.500.000	20.783.500.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công {8}	7.266.813.701	7.266.813.701	-	4.060.000.000	11.326.813.701	11.326.813.701
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- chi nhánh Hà Nội {9}	26.342.934.531	26.342.934.531	-	15.720.000.000	42.062.934.531	42.062.934.531
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Đô {10}	87.348.302.162	87.348.302.162	110.452.987.600	23.104.685.438	-	-
Tổng cộng	136.725.781.074	136.725.781.074	111.386.085.100	50.192.960.018	75.532.655.992	75.532.655.992

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình

Hợp đồng TDHM số 01/2024/8353501/HĐTD ngày 03/06/2024; Thời hạn vay là 05 tháng kể từ ngày giải ngân

Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo GCNQSD số CK557223 thuộc sở hữu của ông Mai Anh Tâm; Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà theo GCNQSD số CN467786 thuộc sở hữu của ông Mai Anh Tâm; 750.000 Cổ phiếu của Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam thuộc sở hữu của ông Mai Anh Tâm.

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà

Hợp đồng tín dụng số 12601.AV-202400289 ngày 27/09/2024; Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân

Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CQ 666984 của bà Trần Thị Thu Hiền; 500 Trái phiếu Agribank mang tên Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam với tổng giá trị là 500.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: BT3.1 KCN ĐT Tây Mỗ, 272 Hữu Hưng, P Tây Mỗ, Q Nam Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.19. *Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)*

Chi tiết các khoản vay ngân hàng

{3} Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân

Khoản vay dài hạn: Thời hạn vay là 60 tháng; Lãi suất 11 % cho năm đầu tiên; Tài sản thế chấp: Xe honda City RS BKS 30K-286.47 giá trị còn lại của xe tại ngày 31/12/2024 là 385.971.568 đồng.

{4} Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công

Hợp đồng tín dụng số 01/23/CTD/8172535 ngày 25/09/2023; Thời hạn vay là 4-6 tháng kể từ ngày giải ngân

Tài sản thế chấp: Hợp đồng tiền gửi tên Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam số 01/2023/8172535/HDTG ngày 18/12/2023.

{5} Các khoản vay cá nhân là vay tín chấp dưới 12 tháng. Lãi suất 0%/năm.

{6} Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng

Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/PL/2021/0494 ngày 02/04/2021 và Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/PL/2021/0658 ngày 28/04/2021; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi suất thả nổi.

Tài sản thế chấp: Xe ô tô Xpander BKS: 30G-966.76 , giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là 149.150.338 đồng .

Hợp đồng tín dụng số 806400301157 và hợp đồng thế chấp số SHBVN/TDH/TC/806400301157 ngày 08/08/2022; Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân ; Lãi suất thả nổi.

Tài sản thế chấp : Xe ô tô Mitsubishi BKS: 29B-622.58, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là: 326.965.989 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 806400311830 ngày 10/01/2023 và hợp đồng thế chấp số SHBVN/TDH/HBTC/2023/806400311830 ngày 10/01/2023; Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân ; Lãi suất 10,9%

Tài sản thế chấp : Xe ô tô Vinfast-VF8 BKS: 30K-101.79, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là: 597.566.129 đồng.

{7} Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình

Hợp đồng cho vay số 65290.20.011.8298087.TD ngày 23/11/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị của dự án điện mặt trời; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty điện lực miền trung; 95% Cổ phần của Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam tại Công ty cổ phần Công nghệ CRC theo Giấy chứng nhận góp vốn số 04/CNCP/CRC/TECH do Công ty cổ phần Công nghệ CRC cấp ngày 30/06/2020.

Hợp đồng tín dụng số 12525.011.8374851.TD ngày 16/03/2021; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án điện mặt trời mái nhà; Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Điện lực Lâm Đồng; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ trang trại tại địa điểm đầu tư dự án

Hợp đồng vay số 4330.21.011.9148657.TD ngày 25/01/2021; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị hình thành từ dự án điện mặt trời; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với Điện lực Lâm Đồng; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ trang trại tại địa điểm đầu tư dự án

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: BT3.1 KCN ĐT Tây Mỗ, 272 Hữu Hưng, P Tây Mỗ, Q Nam Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.19. Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

Hợp đồng vay số 4636.21.011.9142097.TD ngày 25/01/2021; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị hình thành từ dự án điện mặt trời; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với Điện lực Lâm Đồng; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ trang trại tại địa điểm đầu tư dự án

Hợp đồng vay số 12611.21.014.9720117.TD ngày 16/03/2021; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị hình thành từ dự án điện mặt trời; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với Tổng công ty điện lực miền nam; Toàn bộ cổ phần của Ông Hồ Công Trứ tại Công ty theo Giấy chứng nhận góp vốn số 02/GCNCP ngày 26/11/2020

{8} Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công

Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01/2020/HDDA/20598213 ngày 26/06/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án Điện mặt trời; 400.000 cổ phiếu của công ty Create Capital Việt Nam (CRC) thuộc sở hữu của ông Mai Anh Tâm; Nguồn thu từ dự án điện áp mái Lâm Hà 1; Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 9 địa chỉ thôn Thanh Bình, Lâm Hà, Lâm Đồng số BU186588

Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01/2020/HDDA/2095745 ngày 17/09/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ Trang trại nông nghiệp tại địa điểm đầu tư dự án; Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với EVN

{9} Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/14209604/HĐTD ngày 11/09/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ Trang trại nông nghiệp tại địa điểm đầu tư dự án; Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với EVN

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/1420904/HĐTD ngày 11/09/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ máy móc thiết bị, khung nhà xưởng hình thành từ dự án Trang Trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; 350.000 Cổ phiếu của Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam (mã CRC) thuộc sở hữu của Bà Dương Thị Huyền; Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với EVN; Thửa đất số 183, tờ bản đồ số 9 địa chỉ tại Thôn Thanh Bình, xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng số BO544379

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/14209597/HĐTD ngày 21/08/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ Trang trại nông nghiệp tại địa điểm đầu tư dự án; Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với EVN

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: BT3.1 KCN DT Tây Mỗ, 272 Htrư Hưng, P Tây Mỗ, Q Nam Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.19. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/14519932/HĐTD ngày 30/10/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với EVN; QSD đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Ông Mai Anh Đức tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/13908223/HĐTD ngày 30/10/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại được liệu kết hợp điện áp mái; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với EVN; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ trang trại tại địa điểm đầu tư dự án

Hợp đồng cho vay số 4636.21.011.9142097.TD ngày 25/01/2021; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị của dự án điện mặt trời mái nhà; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với Điện lực Lâm Đồng; BĐS tại xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng số CX027498

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/145070831/HĐTD ngày 30/10/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại được liệu kết hợp điện áp mái; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với EVN; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ trang trại tại địa điểm đầu tư dự án

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/14532823/HĐTD ngày 30/10/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với EVN; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ trang trại tại địa điểm đầu tư dự án

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/14519935/HĐTD ngày 30/10/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với EVN; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ trang trại tại địa điểm đầu tư dự án

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/14514121/HĐTD ngày 30/10/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với EVN; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ trang trại tại địa điểm đầu tư dự án

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/14209591/HĐTD ngày 11/09/2020; Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với EVN; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ trang trại tại địa điểm đầu tư dự án

{ 10 }

Hợp đồng tín dụng số 1462-LAV-202100370 ngày 22/03/2021, hạn mức 180.000.000.000 đồng, thời hạn vay 96 tháng, ân hạn 1 năm (12 tháng), lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ, khoản vay được sử dụng cho mục đích thanh toán các chi phí thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất pin năng lượng mặt trời của Công ty.

Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 205, địa chỉ: Khu công nghiệp Lương Sơn. Km 36, QL6, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, Hòa Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM
Địa chỉ: BT3.1 KCNĐT Tây Mỗ, 272 Hữu Hưng, P. Tây Mỗ, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5.26 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	10.645.604.925	-	57.794.531.547	5.051.623.767	373.491.760.239
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	28.827.721.665	625.466.510	29.453.188.175
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giam vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(485.350.000)	(485.350.000)
Thù lao trả HĐQT và BKS (**)	-	-	-	(78.000.000)	-	(78.000.000)
Giam khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	300.000.000.000	10.645.604.925	-	86.544.253.212	5.191.740.277	402.381.598.414
Tăng vốn trong kỳ (*)	300.000.000.000	-	(406.459.596)	-	-	299.593.540.404
Lãi trong kỳ này	-	-	-	64.522.227.201	2.217.893.995	66.740.121.196
Tăng khác (***)	-	-	-	-	52.978.586.545	52.978.586.545
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (**)	-	-	-	(78.000.000)	-	(78.000.000)
Thù lao trả HĐQT và BKS (**)	-	-	-	(2.919.840.435)	(443.000.000)	(3.362.840.435)
Giam khác (***)	-	-	-	148.068.639.978	59.945.220.817	818.253.006.124
Số dư cuối kỳ	600.000.000.000	10.645.604.925	-	148.068.639.978	59.945.220.817	818.253.006.124

(**): Trong kỳ, Công ty trích thù lao trả HĐQT và BKS với số tiền 78.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2023 số 1706/2023/CRC/NQ-DHĐCD ngày 17/06/2023.

(*) Trong năm công ty thực hiện tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 0904/2022/CRC/NQ-DHĐCD ngày 09/04/2022; Nghị quyết số 0907/2023/CRC/NQ-HĐQT ngày 09/07/2023 thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2022, chi tiết phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán và phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài của Hội đồng quản trị Công ty; Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/GCN-1904/2024/CRC/NQ-HĐQT ngày 19/04/2024 thông qua việc phân phối lại cổ phiếu còn dư trong đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu; Giấy chứng nhận số 13/GCN-UBCK của Ủy ban Chứng khoán nhà nước ngày 05/02/2024 về việc đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng; Công văn số 2599/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 24/04/2024 về việc tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của CRC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**5.20. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2024			01/01/2024		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Ông Mai Anh Tám	40.000.000.000	40.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
Ông Mai Anh Đức	28.089.500.000	28.089.500.000	-	14.044.800.000	14.044.800.000	-
Vốn góp của các đối tượng khác	531.910.500.000	531.910.500.000	-	265.955.200.000	265.955.200.000	-
Tổng cộng	600.000.000.000	600.000.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	300.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	600.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

(*): Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 0904/2022/CRC/NQ- ĐHĐCĐ ngày 09/4/2022 và Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 1706/2023/CRC/NQ- ĐHĐCĐ ngày 17/06/2023 đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ và thông qua phương án sử dụng vốn bằng việc mua cổ phần Công ty Cổ phần CRC Solar Cell (nhận chuyển nhượng từ cổ đông hiện hữu).

- Công ty đã chào bán thành công 30.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu. Nghị quyết số 2204/2024/CRC/NQQ- HĐQT ngày 22/04/2024 của hội đồng quản trị Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam đã thông qua kết thúc đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng theo báo cáo kết quả số 2204/2024/CRC-BC ngày 22/4/2024.

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm của Công ty đã được Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam đã cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung ngày 29/5/2024.

Tình hình sử dụng vốn:

- Ngày 14/11/2023 Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 1411/2023/CRC/NQ- HĐQT trong đó thông qua nội dung mục đích sử dụng nguồn vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng. Cụ thể: Sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng : 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng) để mua 30.000.000 cổ phần Công ty Cổ phần CRC Solar Cell.

- Đến ngày 02/05/2024 việc nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông hiện hữu của Công ty cổ phần CRC Solar Cell đã hoàn tất. Số lượng cổ phần Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam đang nắm giữ tại công ty Cổ phần CRC Solar Cell là 30.000.000 cổ phần (Ba mươi triệu cổ phần), tỷ lệ 85,71% vốn điều lệ. Từ ngày 02/05/2024, Công ty cổ phần CRC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****d. Cổ phiếu:**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ đầu tư phát triển	10.645.604.925	10.645.604.925

5.21. Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	24.734,21	77.731,52

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Tổng cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.010.246.841	103.368.436.851
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	98.630.333.931	89.645.372.829
Doanh thu xây dựng, lắp đặt	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.379.912.910	13.723.064.022
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.010.246.841	103.368.436.851
<i>Doanh thu thuần bán hàng hóa</i>	<i>98.630.333.931</i>	<i>89.645.372.829</i>
<i>Doanh thu thuần xây dựng, lắp đặt</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu thuần dịch vụ</i>	<i>26.379.912.910</i>	<i>13.723.064.022</i>

6.21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	84.851.975.389	86.033.126.415
Giá vốn hợp đồng xây dựng, lắp đặt	-	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	22.784.400.877	4.955.278.823
Tổng cộng	107.636.376.266	90.988.405.238

6.22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền vay	228.785.203	498.635.226
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.126.989.572	49.262.659
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	-
Tổng cộng	1.355.774.775	547.897.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024****6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****6.23. Chi phí tài chính**

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.413.425.165	4.286.426.275
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	157.359.060	
Tổng cộng	4.570.784.225	4.286.426.275

6.24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	972.717.523	572.165.577
- Chi phí công cụ quản lý	232.055.308	20.590.370
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	461.947.071	439.012.679
- Thuế, phí và lệ phí	33.405.113	21.482.762
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	456.065.300	345.865.043
- Chi phí bằng tiền khác	128.534.045	417.865.812
Tổng cộng	2.284.724.360	1.816.982.243
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.430.000	176.446.286
Tổng cộng	3.430.000	176.446.286

6.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hànhChi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	215.928.683	257.059.123
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
Tổng cộng	215.928.683	257.059.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024****6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****6.26. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	17.236.813	299.747.498
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	15.536.760	179.000.600
- Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty con	-	-
- Các khoản khác	1.700.053	120.746.898
Chi phí khác	21.449.182	177.964.362
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	16.077.431	155.969.484
- Các khoản khác	5.371.751	21.994.878
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	(4.212.369)	121.783.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

7 THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

7,1 Thông tin về các bên có liên quan

a. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Tiền lương và phụ cấp		
<i>Thù lao Hội Đồng Quản Trị</i>	-	-
<i>Thù lao ban kiểm soát</i>	13.632.692	28.876.923
<i>Tiền lương và phụ cấp của Ban giám đốc</i>	70.348.077	33.600.000
Tổng cộng	83.980.769	62.476.923

Họ và tên	Chức danh	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
		VND	VND
Hội đồng quản trị			
Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên HĐQT	-	-
Bà Dương Thị Huyền	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Lê Thành Nhân	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Phạm Văn Trường	Thành viên HĐQT	-	-
Ban kiểm soát			
Bà Phạm Thị Huệ	Trưởng Ban kiểm soát	13.632.692	28.876.923
Bà Hà Thị Hiến	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Ông Nguyễn Văn Nhu	Thành viên Ban kiểm soát đến ngày 15/06/2024	-	-
Bà Ngô Thị Hương Giang	Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 15/06/2024	-	-
Ban Tổng Giám Đốc			
Bà Dương Thị Huyền	Tổng Giám đốc	70.348.077	33.600.000
Bà Vũ Thị Thùy	Phó Tổng Giám đốc	50.190.385	-
Giao dịch với các bên có liên quan			
		20.157.692	33.600.000

Các bên được nhận biết là các bên có liên quan với Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần công nghệ CRC	Công ty con
Công ty cổ phần CRC Solar Cell	Công ty con
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại SHP	Bên liên quan của Tổng Giám đốc
Công ty CP CRC Invest	Công ty con
Công ty cổ phần CRC Power	Công ty con
Công ty cổ phần Canadian Solar Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Jinca Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Vinasolar Bào Lộc	Công ty con
Công ty cổ phần cung cấp năng lượng điện mặt trời	Công ty con
Công ty cổ phần Vinasolar Đồng Tháp	Công ty con
Công ty CP Điện Nhật Nguyên Xanh	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

7 THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Công ty cổ phần xây lắp điện Lâm Đồng	Công ty con
Công ty cổ phần Elecsun Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng năng lượng xanh	Công ty con
Công ty cổ phần Năng Lượng Xanh Kosun	Công ty con
Công ty cổ phần Resun Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Nhật Nguyên Xanh Solar	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Điện Mặt Trời CRC Solar	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Đầu Tư Và TMDV Hoàng Minh BG	BLO của TV HĐQT từ ngày 09/04/2022
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc	Thành viên chủ chốt
Ông Mai Anh Đức	Thành viên thân cận của CT HĐQT

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

a. Giao dịch với các bên liên quan

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Mua hàng				
Ông Mai Anh Đức	Thành viên thân cận của CT.HĐQT	Phải trả tiền thuê đất Trả tiền thuê đất	198.958.200 99.479.100	198.958.200 222.958.200
Tiền gửi ủy thác				
Ông Lê Quang Thạch	Giám đốc Công ty con	Nhận ủy thác	-	36.200.000.000

b. Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
I. Phải thu khác (đặt cọc thuê đất)		30.000.000.000	30.000.000.000
Ông Mai Anh Đức	Thành viên thân cận của CT.HĐQT	30.000.000.000	30.000.000.000

7,2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023.

Người lập



VŨ THỊ PHƯƠNG ANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THÚY NGA

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc



DUƠNG THỊ HUYỀN